

Nội dung bài viết

1. [Bài tập Trắc nghiệm Unit 2 Phonetics and Speaking](#)
2. [Bài tập Trắc nghiệm Unit 2 Vocabulary and Grammar](#)
3. [Bài tập Trắc nghiệm Unit 2 Reading](#)
4. [Bài tập Trắc nghiệm Unit 2 Writing](#)

Chúng tôi xin giới thiệu các bạn học sinh bộ tài liệu giải **Bài tập trắc nghiệm Tiếng Anh 10 mới Unit 2: School talks** có lời giải hay, cách trả lời ngắn gọn, đủ ý được biên soạn bởi đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm. Mời các em tham khảo tại đây.

Bài tập Trắc nghiệm Unit 2 Phonetics and Speaking

Question 1: A. situation B. improve C. consider D. smile

Đáp án: A

Giải thích: **Đáp án A** phát âm là /aɪ/ các đáp án còn lại phát âm là /ɪ/

Question 2: A. flat B. attitude C. applicable D. backache

Đáp án: C

Giải thích: **Đáp án C** phát âm là /ə/ các đáp án còn lại phát âm là /æ/

Question 3: A. headache B. peasant C. threaten D. leader

Đáp án: D

Giải thích: **Đáp án D** phát âm là /i:/ các đáp án còn lại phát âm là /e/

Question 4: A. stuck B. awful C. pump D. much

Đáp án: B

Giải thích: **Đáp án B** phát âm là /u:/ các đáp án còn lại phát âm là /ʌ/

Question 5: A. occasion B. marital C. international D. applicable

Đáp án: A

Giải thích: **Đáp án A** phát âm là /ei/ các đáp án còn lại phát âm là /æ/

Question 6: A. narrow B. harrow C. follow D. brown

Đáp án: D

Giải thích: **Đáp án D** phát âm là /əʊ/ các đáp án còn lại phát âm là /aʊ/

Question 7: A. improve B. consider C. contented D. opinion

Đáp án: A

Giải thích: **Đáp án A** phát âm là /u:/ các đáp án còn lại phát âm là /ə/

Choose the letter A, B, C or D the word that has different stress pattern from others.

Question 8: A. semester B. occasion C. attitude D. profession

Đáp án: A

Giải thích: **Đáp án A** trọng âm thứ 1, các đáp án còn lại trọng âm thứ 2

Question 9: A. marital B. marvelous C. consider D. interest

Đáp án: C

Giải thích: **Đáp án C** trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

Question 10: A. narrow B. corner C. status D. improve

Đáp án: D

Giải thích: **Đáp án D** trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

Question 11: A. toothache B. threaten C. prepare D. nervous

Đáp án: C

Giải thích: **Đáp án C** trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

Question 12: A. occupation B. professional C. international D. situation

Đáp án: B

Giải thích: **Đáp án B** trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 3

Question 13: A. backache B. improve C. apply D. transplant

Đáp án: A

Giải thích: **Đáp án A** trọng âm thứ 1, các đáp án còn lại trọng âm thứ 2

Question 14: A. semester B. marvelous C. deliver D. profession

Đáp án: B

Giải thích: **Đáp án B** trọng âm thứ 1, các đáp án còn lại trọng âm thứ 2

Question 15: A. awful B. nervous C. corner D. routine

Đáp án: D

Giải thích: **Đáp án D** trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

Bài tập Trắc nghiệm Unit 2 Vocabulary and Grammar

Question 1: He decided _____ another language.

A. study B. to study C. studying D. studied

Đáp án: B

Giải thích: **cấu trúc decide to V: quyết định làm gì**

Dịch: **Anh ấy quyết định học một ngôn ngữ mới.**

Question 2: Sam didn't get much formal _____.

A. school B. schooling C. schooldays D. schoolgirl

Đáp án: **B**

Giải thích: sau tính từ là danh từ, ta cần 1 danh từ phù hợp về nghĩa, ta thấy **schooling** là việc học tập.

Dịch: **Sam không nhận được nhiều giáo dục chính thống.**

Question 3: Minh had a terrible headache. , he went to school.

A. However B. But C. Although D. Because

Đáp án: **A**

Giải thích: Vì **however** nối 2 câu nên cấu trúc câu với **however** là **chấm hoặc chấm phẩy + however + phẩy**

Dịch: **Minh đau đầu dữ dội. Tuy nhiên, anh ấy vẫn đến trường.**

Question 4: Two months ago my brother _____ elected headmaster of his school and he _____ a vacation since then.

A. was-hadn't had B. was-hasn't had

C. had been-didn't have D. had been-wouldn't have

Đáp án: **B**

Giải thích: về trước có "ago" nên động từ chia thời quá khứ, về sau có "since" nên động từ chia thời hiện tại hoàn thành.

Dịch: **2 tháng trước anh trai tôi được bổ nhiệm chức hiệu trưởng, từ đó trở đi anh ta không có kì nghỉ nào.**

Question 5: Learning English _____ really interesting.

A. am B. is C. are D. be

Đáp án: **B**

Giải thích: **Ving đầu câu động từ chia số ít**

Dịch: **Học tiếng Anh rất vui.**

Question 6: _____ is your favourite subject at school?

A. When B. Where C. What D. How

Đáp án: C

Giải thích: **câu hỏi “what is your favourite subject?”: môn học bạn yêu thích là gì**

Dịch: **Môn học bạn yêu thích ở trường là gì?**

Question 7: In this semester, we have to _____ our major for future occupation.

A. choose B. choosing C. chosen D. chose

Đáp án: A

Giải thích: **câu trúc have to V: phải làm gì**

Dịch: **Trong học kì này, chúng tôi phải chọn chuyên ngành cho ngành nghề tương lai.**

Question 8: My uncle _____ a visit to Germany in 2005.

A. paid B. pays C. has paid D. will pay

Đáp án: A

Giải thích: **ta thấy mốc thời gian 2005 đã qua nên câu chia quá khứ.**

Cụm từ “pay a visit to”: ghé thăm

Dịch: **Chú của tôi đi du lịch Đức vào năm 2005.**

Question 9: We'll have lunch outside in the garden, _____ it's too cold.

A. if B. unless C. in case D. should

Đáp án: **B**

Giải thích: **unless = if...not: trừ khi**

Dịch: **chúng tôi sẽ ăn trưa bên ngoài vườn, trừ khi trời quá lạnh.**

Question 10: I felt nervous when the teacher said she _____ my school report home soon.

A. would send B. sends C. sending D. sent

Đáp án: **A**

Giải thích: **câu gián tiếp thời tương lai vì có mốc thời gian “soon”**

Dịch: **Tôi thấy lo khi cô giáo nói sẽ gửi kết quả học tập về nhà.**

Question 11: _____ it rained heavily, I went to school on time

A. However B. But C. Although D. Because

Đáp án: **C**

Giải thích: **Although + mệnh đề: mặc dù**

Dịch: **Dù trời mưa to, tôi vẫn đến trường đúng giờ.**

Question 12: Would you mind _____ more clearly, please?

A. speak B. speaking C. to speak D. spoke

Đáp án: **B**

Giải thích: **sau mind + Ving: phiền, ngại làm gì**

Dịch: **Phiền bạn nói rõ hơn được không.**

Question 13: The flight had to be delayed the bad weather.

A. because B. Because of C. despite D. when

Đáp án: **B**

Giải thích: **because of + N: bởi vì**

Dịch: **Chuyến bay phải bị hoãn lại vì thời tiết xấu.**

Question 14: That girl tried to avoid _____ some of my questions.

A. answer B. to answer C. answering D. answered

Đáp án: C

Giải thích: **cấu trúc avoid Ving: tránh làm gì**

Dịch: **Cô gái đó cố gắng tránh trả lời một vài câu hỏi của tôi.**

Question 15: My sister threatened to tell mommy that I _____ a toothache.

A. have B. take C. get D. give

Đáp án: A

Giải thích: **cụm từ “have a toothache”: bị đau răng**

Dịch: **Chị tôi dọa sẽ nói với mẹ là tôi bị đau răng**

Bài tập Trắc nghiệm Unit 2 Reading

Read the passage below and decide whether the statements are TRUE or FALSE?

Bill Gates is the co-founder of Microsoft, the world's largest PC software company. He is among the richest people in the world. Bill Gates' interest in computers started when he was a teenager. After high school, he was accepted to several top colleges in the USA: Harvard, Yale, and Princeton. He chose to go to Harvard to study law. At Harvard, he focused more on his interest in computer than on coursework. He often relaxed by playing video games in Harvard's computer lab. He left Harvard before graduating because he wanted to open a software company with his friend Paul Allen. However, he later said, "I don't think dropping out is a good idea." In 2007, he received an honorary degree from Harvard. He began his speech by saying this to his father in the audience. "I've been waiting more than 30 years to say this: Dad, I always told you I'd come back

and get my degree.” Bill Gates is no longer working full time for Microsoft. He is now, with his wife, running The Bill và Melinda Gates Foundation which aims to improve healthcare, reduce poverty, and promote education around the world.

Question 1: Bill Gate is among the richest people in the world.

A. True B. False

Đáp án: **A**

Giải thích: Dựa vào câu: “He is among the richest people in the world.”

Dịch: Ông ấy là một trong những người giàu có nhất thế giới.

Question 2: After high school, he was accepted to four top colleges in the USA.

A. True B. False

Đáp án: **B**

Giải thích: Dựa vào câu: “After high school, he was accepted to several top colleges in the USA: Harvard, Yale, and Princeton.”.

Dịch: Sau tốt nghiệp cấp 3, ông được nhận vào một vài trường top đầu ở Mỹ như Havard, Yale, và Princeton.

Question 3: He chose study law at Yale.

A. True B. False

Đáp án: **B**

Giải thích: Dựa vào câu: “He chose to go to Harvard to study law.”.

Dịch: Ông ấy chọn học luật ở Havard.

Question 4: He opened a computer software after graduating at Havard.

A. True B. False

Đáp án: **B**

Giải thích: Dựa vào câu: “He left Harvard before graduating because he wanted to open a software company with his friend Paul Allen.”.

Dịch: Ông ấy rời đại học trước khi tốt nghiệp vì muốn mở công ty phần mềm với người bạn Paul Allen.

Question 5: The Bill và Melinda Gates Foundation is a organization aiming to improve healthcare, reduce poverty, and promote education around the world.

A. True B. False

Đáp án: A

Giải thích: Dựa vào câu: “He is now, with his wife, running The Bill và Melinda Gates Foundation which aims to improve healthcare, reduce poverty, and promote education around the world.”.

Dịch: Hiện tại ông ấy và vợ đang điều hành Tổ chức Bill và Melinda Gates, nơi hướng tới cải thiện chăm sóc sức khỏe, giảm đói nghèo và xúc tiến giáo dục trên khắp thế giới.

Choose the letter A, B, C or D to complete the passage below

Education plays a vital role _____ (6) shaping successful people. It gives us the opportunity to become a productive member of a civilized society by acquiring all the necessary skills. We learn _____ (7) to meet challenges and overcome obstacles. We learn how to become an integrated personality and maintain the perpetuation of our culture. People learn basic norms, rules, regulations, _____ (8) values of society through education. Moreover, high quality education enables us to _____ (9) a successful life, enhances our intelligence, skills, knowledge, and brings positive changes in our life.

Education lays the foundation stone for our future. An illiterate person can find _____ (10) very difficult to cope _____ (11) some aspects of life. Education expands our vision and creates awareness. It helps us develop a disciplined life and provides us with better earning opportunities. It enables us _____ (12) the world beyond our own surroundings. Education

_____ (13) also a prerequisite of the prosperity and modernization of any country.

Modern education is liberal, open, and exoteric. It is the premise of progress, in every family and in every society. It teaches people to reason. It is based _____ (14) the humanism, freedom, equality, democracy, and human rights. The content of education keeps pace with the needs of modern society and is a mirror of its goals, values, and priorities. So, education is a necessary means of eradicating the unemployment problem. It is able to reduce poverty in a number of _____ (15). But we have to remember that there is a great need for the growth of the vocational education so that every person could pursue a fulfilling career that ensures a satisfied life.

Question 6: A. on B. in C. at D. of

Đáp án: **B**

Giải thích: cụm từ “play an important role in”: đóng vai trò quan trọng trong...

Dịch: **Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên người thành đạt.**

Question 7: A. how B. what C. who D. when

Đáp án: **A**

Giải thích: cụm từ learn how to V: học cách làm gì

Dịch: **Chúng ta học cách đáp ứng những thử thách và vượt qua chướng ngại.**

Question 8: A. or B. but C. so D. and

Đáp án: **D**

Giải thích: and nối các từ có cùng chức năng và tương đồng về nghĩa

Dịch: **Mọi người học các cách ứng xử cơ bản, các luật lệ, giá trị xã hội qua giáo dục.**

Question 9: A. lead B. bring C. do D. make

Đáp án: **A**

Giải thích: cụm từ **lead a life**: sống một cuộc sống

Dịch: Hơn thế nữa, giáo dục chất lượng cao cho phép chúng ta sống một cuộc sống thành công, tăng cường trí tuệ, kỹ năng, hiểu biết và mang lại những thay đổi tích cực cho cuộc sống.

Question 10: A. them B. her C. it D. him

Đáp án: C

Giải thích: cấu trúc **find it + adj**: cảm thấy như thế nào

Dịch: Giáo dục đặt nền móng cho tương lai chúng ta. Một người không có học thức có thể cảm thấy khó khăn khi đối mặt với một vài vấn đề cuộc sống.

Question 11: A. in B. for C. with D. at

Đáp án: C

Giải thích: cấu trúc **cope with st**: đương đầu, đối mặt với cái gì

Dịch: Giáo dục đặt nền móng cho tương lai chúng ta. Một người không có học thức có thể cảm thấy khó khăn khi đối mặt với một vài vấn đề cuộc sống.

Question 12: A. know B. to know C. knew D. knowing

Đáp án: B

Giải thích: cấu trúc **enable sb to V**: cho phép ai có thể làm gì

Dịch: Nó cho phép chúng ta biết thêm về thế giới ngoài kia.

Question 13: A. am B. be C. being D. is

Đáp án: D

Giải thích: chủ ngữ “education” số ít nên đi với động từ số ít

Dịch: Giáo dục cũng là điều kiện cho sự thịnh vượng và hiện đại hoá của mỗi một quốc gia.

Question 14: A. on B. of C. in D. for

Đáp án: **A**

Giải thích: cụm từ “base on st: dựa trên cái gì

Dịch: Nó được dựa trên tinh thần nhân đạo, sự tự do, bình đẳng, dân chủ, và quyền con người.

Question 15: A. way B. ways C. aspect D. money

Đáp án: **B**

Giải thích: cụm từ a number of + danh từ số nhiều: một số lượng lớn

Dịch: Nó có thể giảm đói nghèo bằng nhiều cách.

Bài tập Trắc nghiệm Unit 2 Writing

Question 1: Her brother is interested in to join the English Club.

A. her B. interested C. in D. to join

Đáp án: **D**

Giải thích: sửa to join ⇒ joining

cấu trúc be interested in + Ving: hào hứng với việc làm gì

Dịch: Anh trai cô ấy hào hứng với việc tham gia câu lạc bộ tiếng Anh

Question 2: Would you be enough kind to open the doors please?

A. would B. enough kind C. to open D. please

Đáp án: **B**

Giải thích: sửa enough kind ⇒ kind enough

cấu trúc be + adj + enough + to V: đủ...để làm gì

Cấu trúc đề nghị lịch sự “would you be enough kind + to V?”

Dịch: **Bạn sẽ tốt bụng mở cửa ra chứ?**

Question 3: What would be the most effect way of marketing our goods?

A. what B. most effect C. way D. marketing

Đáp án: **B**

Giải thích: sửa **most effect** ⇒ **most effective**

Trước danh từ *way* ta cần một tính từ

Dịch: **Đâu là cách hiệu quả nhất trong việc quảng bá sản phẩm?**

Question 4: Is English spoke by people all over the world.

A. is B. spoke C. by D. all over

Đáp án: **B**

Giải thích: sửa **spoke** ⇒ **spoken**

câu bị động thời hiện tại đơn

Dịch: **Có phải tiếng Anh được nói bởi người trên toàn thế giới không?**

Question 5: She is a studious child because she never forget to do homework

A. a B. child C. because D. forget

Đáp án: **D**

Giải thích: sửa **forget** ⇒ **forgets**

Câu chia thời hiện tại đơn vì có trạng từ “never”, chủ ngữ “she” số ít nên động từ phải chia.

Dịch: **Cô bé đó học rất chăm chỉ vì cô không bao giờ quên làm bài tập cả.**

Choose the letter A, B, C or D to complete the sentences with given words

Question 6: I/ accept/ that job/ although/ it/ be/ not suitable/ my major.

- A. I accept that job although it is not suitable with my major.
- B. I accept that job although it was not suitable for my major.
- C. I'll accept that job although it was not suitable for my major.
- D. I'll accept that job although it is not suitable with my major.

Đáp án: **D**

Giải thích: **cấu trúc be suitable with st: phù hợp với cái gì, tương thích với cái gì**

Dịch: **Tôi sẽ nhận công việc dù nó không phải chuyên môn của tôi.**

Question 7: If/ it/ fine/ tomorrow, we/ go/ the/ dentist.

- A. If it be fine tomorrow, we will go to the dentist.
- B. If it is fine tomorrow, we will go to the dentist.
- C. If it was fine tomorrow, we will go to the dentist.
- D. If it will be fine tomorrow, we go to the dentist.

Đáp án: **B**

Giải thích: **câu điều kiện loại 1 “If + S + V(s/es), S + will + V”**

Dịch: **Nếu trời đẹp ngày mai, tôi sẽ đi nha khoa.**

Question 8: The children/ spend/ afternoon/ play/ in the garden.

- A. The children spent the afternoon playing in the garden.

B. The children spent the afternoon play in the garden.

C. The children spent the afternoon to playing in the garden.

D. The children spent the afternoon to play in the garden.

Đáp án: **A**

Giải thích: **cấu trúc spend + thời gian + Ving: dành thời gian làm gì**

Dịch: **Bọn trẻ dành buổi chiều chơi ở vườn**

Question 9: The restaurant/ turn/ out/ be/ surprisingly cheap.

A. The restaurant turn out to be surprisingly cheap.

B. The restaurant turn out be surprisingly cheap.

C. The restaurant turned out be surprisingly cheap.

D. The restaurant turned out to be surprisingly cheap.

Đáp án: **D**

Giải thích: **turn out to V: hoá ra lại...**

Dịch: **Nhà hàng hoá ra lại rẻ.**

Question 10: In order/ not/ have/ any/ digestive disease, you/ should/ eat/ healthily

A. In order not to have any digestive disease, you should eat healthily.

B. In order not have any digestive disease, you should to eat healthily.

C. In order not have any digestive disease, you should eat healthily.

D. In order not to have any digestive disease, you should to eat healthily.

Đáp án: **A**

Giải thích: **cấu trúc in order not to V: để không phải làm gì**

Should + V nguyên thể: nên làm gì

Dịch: **Để không bị bất kì căn bệnh đường tiêu hoá nào, bạn nên ăn uống lành mạnh.**

Rewrite sentences without changing the meaning

Question 11: These students are made to study so much by their parents.

A. Their parents make these students to study so much.

B. Their parents make these students study so much.

C. Their parents made these students study so much.

D. Their parents made these students to study so much.

Đáp án: **B**

Giải thích: **cấu trúc chỉ sự bắt buộc: make sb V \Rightarrow sb to made to V**

Dịch: **Những em học sinh này bị ép học quá nhiều bởi bố mẹ của chúng.**

Question 12: I'm going to stay with my uncle for about 3 weeks.

A. I'm going to spend 3 weeks staying in my uncle's house.

B. I'm going to take 3 weeks staying in my uncle's house.

C. I'm going to have 3 weeks staying in my uncle's house.

D. I'm going to set 3 weeks staying in my uncle's house.

Đáp án: **A**

Giải thích: **cấu trúc spend + thời gian + Ving: dành thời gian làm gì**

Dịch: **Tôi sẽ dành 3 tuần để ở nhà bác.**

Question 13: Stress and tiredness often leads to lack of concentration.

- A. Stress and tiredness often cause to lack of concentration.
- B. Stress and tiredness often results in lack of concentration.
- C. Stress and tiredness often leads lack of concentration.
- D. Stress and tiredness often comes to lack of concentration.

Đáp án: **B**

Giải thích: **result in = lead to = cause: gây ra**

Dịch: **Căng thẳng mà mệt mỏi có thể dẫn đến mất tập trung.**

Question 14: My younger sister will be ten on her next birthday.

- A. My younger sister will reach ten years old on her next birthday.
- B. There will be ten guests on her next birthday.
- C. My younger sister is unhappy on her next birthday.
- D. My younger sister wants some pens on her next birthday.

Đáp án: **A**

Giải thích: **ta thấy cuối câu có từ “next” nên câu chia thời tương lai đơn**

Dịch: **Em gái tôi sẽ 10 tuổi vào sinh nhật tới.**

Question 15: The burglar cut the telephone wires for fear that I'll call the police.

- A. The burglar cut the telephone wires so that I can't call the police.
- B. The burglar cut the telephone wires so that I'll call the police.
- C. The burglar cut the telephone wires such that I'll call the police.
- D. The burglar cut the telephone wires such that I can't call the police.

Đáp án: **A**

Giải thích: **cấu trúc for fear that: vì sợ rằng...**

Dịch: Tên trộm cắt đường dây điện vì sợ rằng tôi gọi cảnh sát.

▶▶ **CLICK NGAY** vào nút **TẢI VỀ** dưới đây để download giải **Bài tập trắc nghiệm Tiếng Anh 10 mới Unit 2: School talks** chi tiết bản file pdf hoàn toàn miễn phí từ chúng tôi.